



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019**

---

*Hải Phòng, tháng 08 năm 2019*

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 01 - 02             |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 03                  |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 04 - 05             |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 06                  |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 07 - 08             |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 09 - 26             |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Ngô Quyền

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng quản trị

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Hoàng Văn Quang | Chủ tịch     |
| Ông Trần Việt Hùng  | Phó Chủ tịch |
| Bà Mai Thị Yên Thế  | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Ngọc Đào | Thành viên   |

##### Ban Tổng Giám đốc

|                     |                   |                          |
|---------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Trần Việt Hùng  | Tổng Giám đốc     |                          |
| Ông Lê Mạnh Hoàn    | Phó Tổng Giám đốc |                          |
| Ông Nguyễn Đăng Đạt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/01/2019 |

##### *Người đại diện pháp luật*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên          | Chức vụ       | Ngày bổ nhiệm        |
|--------------------|---------------|----------------------|
| Ông Trần Việt Hùng | Tổng Giám đốc | 14 tháng 09 năm 2015 |

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

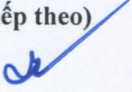
Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ**  
Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Ngô Quyền  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



---

**TRẦN VIỆT HÙNG**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 08 năm 2019

SỐ: 138/VACO/BCSX.HP

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Hồng Hiên  
Giám đốc Chi nhánh**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1117-2018-156-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO  
TẠI HẢI PHÒNG**

Ngày 14 tháng 08 năm 2019  
Tp. Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị: VND            |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>294.171.465.301</b> | <b>325.194.813.277</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>509.521.569</b>     | <b>1.393.749.235</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 509.521.569            | 1.393.749.235          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>262.206.000.000</b> | <b>295.300.000.000</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 5           | 262.206.000.000        | 295.300.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>26.719.460.863</b>  | <b>24.035.093.086</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 15.183.416.767         | 14.528.287.917         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 1.563.681.685          | 2.065.543.400          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 10.194.011.506         | 7.662.910.864          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 8           | (221.649.095)          | (221.649.095)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>4.401.772.203</b>   | <b>4.375.387.774</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 4.401.772.203          | 4.375.387.774          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>334.710.666</b>     | <b>90.583.182</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 286.675.961            | 89.583.182             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 48.034.705             | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 13          | -                      | 1.000.000              |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>109.571.414.512</b> | <b>63.901.767.557</b>  |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>27.679.605.996</b>  | <b>23.752.585.464</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 10          | 27.478.277.663         | 23.487.117.131         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 287.873.977.420        | 280.027.777.859        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (260.395.699.757)      | (256.540.660.728)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 11          | 201.328.333            | 265.468.333            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 1.159.840.000          | 1.159.840.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (958.511.667)          | (894.371.667)          |
| <b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>81.630.948.664</b>  | <b>39.809.573.920</b>  |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | 5           | 55.130.948.664         | 29.909.573.920         |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        |             | 26.500.000.000         | 9.900.000.000          |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>260.859.852</b>     | <b>339.608.173</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |             | 260.859.852            | 339.608.173            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>403.742.879.813</b> | <b>389.096.580.834</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>23.455.994.230</b>  | <b>21.926.684.060</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>23.455.994.230</b>  | <b>21.926.684.060</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 12          | 5.108.107.090          | 6.292.693.535          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 1.219.883.716          | 323.339.664            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 13          | 2.150.677.378          | 4.556.248.607          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 7.866.767.544          | 7.340.204.697          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 4.115.916.350          | 128.978.745            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |             | 342.897.707            | 535.674.367            |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 2.651.744.445          | 2.749.544.445          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>380.286.885.583</b> | <b>367.169.896.774</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>14</b>   | <b>380.286.885.583</b> | <b>367.169.896.774</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 259.870.270.000        | 259.870.270.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 259.870.270.000        | 259.870.270.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 1.352.660.454          | 1.352.660.454          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 95.089.683.341         | 61.881.609.246         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 23.974.271.788         | 44.065.357.074         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 10.157.282.979         | 44.065.357.074         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 13.816.988.809         | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>403.742.879.813</b> | <b>389.096.580.834</b> |



Trần Việt Hùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 08 năm 2019

Mai Thị Yên Thế  
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hương  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|---|-------|-------------|------------------------------------|----------------|
|   |       |             | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 01    |             | 58.444.266.357                     | 38.990.985.321 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    |             | -                                  | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)           | 10    | 17          | 58.444.266.357                     | 38.990.985.321 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 18          | 46.763.701.840                     | 30.872.120.556 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)           | 20    |             | 11.680.564.517                     | 8.118.864.765  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | 20          | 12.487.480.642                     | 11.319.102.099 |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    |             | -                                  | 3.322.354      |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    | 21          | 7.183.405.651                      | 6.454.962.927  |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (26)} | 30    |             | 16.984.639.508                     | 12.979.681.583 |
| 10. Thu nhập khác   | 31    |             | 1.543                              | 184.921.241    |
| 11. Chi phí khác  | 32    |             | 40                                 | 1.351          |
| 12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                       | 40    |             | 1.503                              | 184.919.890    |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                    | 50    |             | 16.984.641.011                     | 13.164.601.473 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | 22          | 3.167.652.202                      | 2.208.144.294  |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)               | 60    |             | 13.816.988.809                     | 10.956.457.179 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | 23          | 532                                | 422            |



Trần Việt Hùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 08 năm 2019

Mai Thị Yên Thế  
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hương  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|---|-------|------------------------------------|-------------------|
|   |       | Năm nay                            | Năm trước         |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |       |                                    |                   |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>  | 01    | 16.984.641.011                     | 13.164.601.473    |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>  |       |                                    |                   |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02    | 3.919.179.029                      | 6.307.780.998     |
| Các khoản dự phòng  | 03    | -                                  | 56.466.600        |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    | (12.466.496.752)                   | (11.482.738.463)  |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                             | 08    | 8.437.323.288                      | 8.046.110.608     |
| Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09    | (2.231.997.564)                    | (2.093.587.908)   |
| Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10    | (26.384.429)                       | 133.789.465       |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 3.729.507.377                      | 1.369.253.032     |
| Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12    | (118.344.458)                      | 1.558.280.971     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    | (5.298.306.809)                    | (2.850.644.166)   |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17    | (797.800.000)                      | (412.300.000)     |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>  | 20    | 3.693.997.405                      | 5.750.902.002     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |       |                                    |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                   | 21    | (5.948.564.761)                    | (3.327.759.582)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 22    | -                                  | 163.636.364       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23    | (282.106.000.000)                  | (270.129.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 24    | 298.600.000.000                    | 258.966.000.000   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25    | (25.193.374.744)                   | -                 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27    | 10.069.714.434                     | 8.220.586.363     |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>  | 30    | (4.578.225.071)                    | (6.106.536.855)   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |       |                                    |                   |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>   | 40    | -                                  | -                 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>   | 50    | (884.227.666)                      | (355.634.853)     |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>  | 60    | 1.393.749.235                      | 1.034.454.961     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ   | 61    | -                                  | -                 |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>   | 70    | 509.521.569                        | 678.820.108       |


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**


*(Theo phương pháp gián tiếp)*


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND



  
Trần Việt Hùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 08 năm 2019

  
Mai Thị Yên Thế  
Kế toán trưởng

  
Hoàng Thị Hương  
Người lập

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá là Công ty Cổ phần được cổ phần hoá từ Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá theo quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá thành Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Kinh doanh số 0203000123 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27/11/2001 và các lần thay đổi. Công ty được cấp mã số doanh nghiệp là 0200443827 và hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi lần 8 ngày 03/08/2017.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là DXP.

Vốn điều lệ tại ngày 30/06/2019 là: 259.870.270.000 đồng.

Công ty có 03 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá - Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải đa phương thức, được thành lập theo Quyết định số 17/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2011;
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá - Xí nghiệp Dịch vụ Xếp dỡ và Giao nhận, được thành lập theo Quyết định số 18/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2011.
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá tại Hà Nội, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh ngày 17/10/2016.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 241 người (tại ngày 01/01/2019 là 207 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: bốc xếp hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết bao gồm: dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ khai thuê hải quan, dịch vụ kiểm đếm hàng hoá, dịch vụ nâng cầu hàng hoá, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, môi giới thuê tàu biển; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; vận tải hành khách ven biển và viễn dương; vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương; vận tải hàng hoá bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác - dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá; vận tải hành khách đường thủy nội địa; vận tải hàng hoá đường thủy nội địa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Hoạt động chính của Công ty là: dịch vụ bốc xếp hàng hoá; kinh doanh kho bãi; vận tải và dịch vụ vận tải; đại lý vận tải, đại lý hàng hải.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm theo quy định.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

*a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*

*b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*

*c) Hàng tồn kho được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

#### **Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

##### *Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

##### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, trong số dự hàng tồn kho cuối kỳ không có hàng tồn kho nào bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                        | Số năm khấu hao |
|------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 – 13         |
| Máy móc, thiết bị      | 03 – 10         |
| Phương tiện vận tải    | 03 – 10         |
| Thiết bị quản lý       | 03 – 05         |

##### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Đây là các phần mềm phục vụ quản lý, được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính trong thời gian 3 năm.

##### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

##### Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

##### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

##### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

##### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

##### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

##### **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Bên liên quan của Công ty bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | Số cuối quý<br>VND | Số đầu năm<br>VND    |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 139.283.819        | 485.129.151          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 370.237.750        | 908.620.084          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>509.521.569</b> | <b>1.393.749.235</b> |

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                    | Số cuối quý            |                        | Số đầu năm             |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá gốc<br>VND         | Giá trị ghi sổ<br>VND  |
| <i>a1) Ngắn hạn</i>                |                        |                        |                        |                        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng | 262.206.000.000        | 262.206.000.000        | 295.300.000.000        | 295.300.000.000        |
| <i>a2) Dài hạn</i>                 |                        |                        |                        |                        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng | 26.500.000.000         | 26.500.000.000         | 9.900.000.000          | 9.900.000.000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>288.706.000.000</b> | <b>288.706.000.000</b> | <b>305.200.000.000</b> | <b>305.200.000.000</b> |

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | Số cuối quý           |                            | Số đầu năm            |                            |
|---|-----------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND        | Giá trị<br>dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị<br>dự phòng<br>VND |
| <b>Doanh nghiệp niêm yết</b>                                  |                       |                            |                       |                            |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (1)       | 4.825.000.000         | -                          | 4.825.000.000         | -                          |
| <b>Doanh nghiệp chưa niêm yết</b>                             |                       |                            |                       |                            |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng (2) | 3.000.000.000         | -                          | 3.000.000.000         | -                          |
| - Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (3)                 | 47.305.948.664        | -                          | 22.084.573.920        | -                          |
| <b>Cộng</b>   | <b>55.130.948.664</b> | <b>-</b>                   | <b>29.909.573.920</b> | <b>-</b>                   |

(1) Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ với giá trị 4.825.000.000 đồng tương đương với 965.000 cổ phần, chiếm 2,4125% vốn điều lệ. Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty đã ghi nhận cổ tức đợt 2 năm 2018 là 1.447.500.000 đồng vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ hiện nay đang niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu DVP.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào DVP được xác định theo số lượng cổ phiếu sở hữu (965.000 cổ phiếu) nhân với giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 36.477.000.000 đồng. Giá đóng cửa tại ngày 28/06/2019 - liền kề với ngày 30/06/2019 (ngày Chủ nhật) là 37.800 đồng/cổ phiếu. Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2018 là 40.530.000.000 đồng (giá đóng cửa là 42.000 đồng/cổ phiếu).

(2) Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng với giá trị 3.000.000.000 đồng tương đương với 300.000 cổ phần, chiếm 2,5% vốn điều lệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(3) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao chi tiết như sau:

- Trong kỳ, Công ty đã mua thêm 24% vốn góp vào Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao với tổng chi phí mua liên quan là 25.221.374.744 đồng.

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2019, tổng giá trị khoản đầu tư 47.305.948.664 đồng vào Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao chiếm tỷ lệ 39% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao (Vốn điều lệ Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao là 3.000.000 USD tương ứng với 39.853.582.434 đồng).

Đối với các khoản đầu tư số (2) và số (3) chưa niêm yết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Công ty không thể xác định được giá trị thị trường của các chứng khoán này, theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư này.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | Số cuối quý<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>          | <b>15.183.416.767</b> | <b>14.528.287.917</b> |
| Công ty TNHH Đại lý & Môi giới vận tải biển quốc tế | 4.102.914.485         | 2.294.458.518         |
| Công ty cổ phần vận tải I Traco                     | 1.625.566.416         | 1.169.901.700         |
| Công ty VTB Container Vinalines                     | -                     | 3.784.560.617         |
| Đối tượng khác                                      | 9.454.935.866         | 7.279.367.082         |
| <b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>           | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>15.183.416.767</b> | <b>14.528.287.917</b> |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                                  | Số cuối quý           |                 | Số đầu năm           |                 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                  | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b> | <b>10.194.011.506</b> | -               | <b>7.662.910.864</b> | -               |
| Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu  | 8.383.216.703         | -               | 7.433.934.386        | -               |
| Phải thu về cổ tức được chia     | 1.447.500.000         | -               | -                    | -               |
| Tạm ứng của nhân viên            | 322.218.803           | -               | 164.013.192          | -               |
| Phải thu khác                    | 41.076.000            | -               | 64.963.286           | -               |
| <b>b) Phải thu dài hạn khác</b>  | -                     | -               | -                    | -               |
| <b>Cộng</b>                      | <b>10.194.011.506</b> | -               | <b>7.662.910.864</b> | -               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. NỢ XẤU**

|  | Số cuối quý        |                    | Số đầu năm         |                    |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|  | Giá gốc            | Dự phòng           | Giá gốc            | Dự phòng           |
| <i>Thông tin về các khoản phải thu</i> | VND                | VND                | VND                | VND                |
| Công ty cổ phần Kad Việt Nam           | 33.427.095         | 33.427.095         | 33.427.095         | 33.427.095         |
| Công ty TNHH MTV vận tải Hải Nam       | 188.222.000        | 188.222.000        | 188.222.000        | 188.222.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>221.649.095</b> | <b>221.649.095</b> | <b>221.649.095</b> | <b>221.649.095</b> |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                       | Số cuối quý          |          | Số đầu năm           |          |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                       | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                       | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.023.537.241        | -        | 3.782.569.812        | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 378.234.962          | -        | 592.817.962          | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>4.401.772.203</b> | <b>-</b> | <b>4.375.387.774</b> | <b>-</b> |

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                 |                            |                               |                            |                        |
| Số đầu năm             | 60.736.719.274                  | 10.187.360.992             | 206.847.637.389               | 2.256.060.204              | 280.027.777.859        |
| Mua trong kỳ           | 1.113.993.500                   | -                          | 6.732.206.061                 | -                          | 7.846.199.561          |
| <b>Số cuối quý</b>     | <b>61.850.712.774</b>           | <b>10.187.360.992</b>      | <b>213.579.843.450</b>        | <b>2.256.060.204</b>       | <b>287.873.977.420</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                                 |                            |                               |                            |                        |
| Số đầu năm             | 57.142.207.689                  | 7.287.216.000              | 189.972.996.817               | 2.138.240.222              | 256.540.660.728        |
| Khấu hao trong kỳ      | 469.085.542                     | 517.598.885                | 2.781.810.046                 | 86.544.556                 | 3.855.039.029          |
| <b>Số cuối quý</b>     | <b>57.611.293.231</b>           | <b>7.804.814.885</b>       | <b>192.754.806.863</b>        | <b>2.224.784.778</b>       | <b>260.395.699.757</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                 |                            |                               |                            |                        |
| Số đầu năm             | 3.594.511.585                   | 2.900.144.992              | 16.874.640.572                | 117.819.982                | 23.487.117.131         |
| <b>Số cuối quý</b>     | <b>4.239.419.543</b>            | <b>2.382.546.107</b>       | <b>20.825.036.587</b>         | <b>31.275.426</b>          | <b>27.478.277.663</b>  |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 216.351.078.231 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 215.733.540.049 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Phần mềm quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|------------------------|-------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                         |                  |
| Số đầu năm             | 1.159.840.000           | 1.159.840.000    |
| Mua trong kỳ           | -                       | -                |
| Số cuối quý            | 1.159.840.000           | 1.159.840.000    |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                         |                  |
| Số đầu năm             | 894.371.667             | 894.371.667      |
| Khấu hao trong kỳ      | 64.140.000              | 64.140.000       |
| Số cuối quý            | 958.511.667             | 958.511.667      |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                         |                  |
| Số đầu năm             | 265.468.333             | 265.468.333      |
| Số cuối quý            | 201.328.333             | 201.328.333      |

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 và ngày 01/01/2019 là 775.000.000 đồng).

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | Số cuối quý          |                       | Số đầu năm           |                       |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <i>Các khoản ngắn hạn</i>                                       |                      |                       |                      |                       |
| Công ty Cổ phần Thương mại và tiếp vận Nam Dương                | 2.212.743.500        | 2.212.743.500         | 2.641.190.750        | 2.641.190.750         |
| Công ty Cổ phần Thương mại và XNK Vật tư Giao thông             | 1.007.531.148        | 1.007.531.148         | 779.487.180          | 779.487.180           |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao tại Hải Phòng | 250.495.050          | 250.495.050           | 148.478.741          | 148.478.741           |
| Phải trả nhà cung cấp khác                                      | 1.637.337.392        | 1.637.337.392         | 2.723.536.864        | 2.723.536.864         |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.108.107.090</b> | <b>5.108.107.090</b>  | <b>6.292.693.535</b> | <b>6.292.693.535</b>  |

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Số đầu năm<br>VND    | Số phải nộp trong kỳ<br>VND | Số đã nộp trong kỳ<br>VND | Số cuối quý<br>VND   |
|----------------------------|----------------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------|
| <b>Thuế phải nộp</b>       | <b>4.556.248.607</b> | <b>6.752.987.126</b>        | <b>9.158.558.355</b>      | <b>2.150.677.378</b> |
| Thuế giá trị gia tăng      | 280.879.190          | 1.587.936.577               | 1.868.815.767             | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.256.306.809        | 3.167.652.202               | 5.298.306.809             | 2.125.652.202        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 19.062.608           | 317.241.347                 | 311.278.779               | 25.025.176           |
| Tiền thuế đất              | -                    | 1.676.157.000               | 1.676.157.000             | -                    |
| Các loại thuế khác         | -                    | 4.000.000                   | 4.000.000                 | -                    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 259.870.270.000 đồng. Danh sách cổ đông lớn tại thời điểm ngày 11/03/2019 (thời điểm gần ngày phát hành báo cáo nhất do Trung tâm lưu ý chứng khoán cung cấp) như sau:

| STT         | Tên cá nhân/tổ chức                         | Số cuối quý            |                | Số đầu năm             |                |
|-------------|---|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
|             |   | Giá trị vốn góp        | Tỷ lệ          | Giá trị vốn góp        | Tỷ lệ          |
|             |   | VND                    | %              | VND                    | %              |
| 1           | Ông Hoàng Văn Quang                         | 62.700.000.000         | 24,13%         | 62.700.000.000         | 24,13%         |
| 2           | Công ty Cổ phần Tratimex P&L                | 62.700.000.000         | 24,13%         | 62.700.000.000         | 24,13%         |
| 3           | America LLC                                 | 29.099.770.000         | 11,20%         | 25.189.770.000         | 9,69%          |
| 4           | PYN Elite Fund (Non-Ucits)                  | 22.645.350.000         | 8,71%          | 22.645.350.000         | 8,71%          |
| 5           | Samarang Ucits-Samarang<br>Asian Prosperity | 21.400.500.000         | 8,24%          | 21.400.500.000         | 8,24%          |
| 6           | AFC VF Limited                              | 16.015.000.000         | 6,16%          | 13.237.000.000         | 5,09%          |
| 7           | Cổ đông khác                                | 45.309.650.000         | 17,43%         | 51.997.650.000         | 20,01%         |
| <b>Cộng</b> |   | <b>259.870.270.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>259.870.270.000</b> | <b>100,00%</b> |

**b) Cổ phiếu**

|   | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
|   | Cổ phiếu    | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                       | 25.987.027  | 25.987.027 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                    | 25.987.027  | 25.987.027 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 25.987.027  | 25.987.027 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)             | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                           | 25.987.027  | 25.987.027 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 25.987.027  | 25.987.027 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -           | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)                     | 10.000      | 10.000     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ**Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****c) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                       | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LNST chưa<br>phân phối | Cộng            |
|-----------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------|
|                       | VND                       | VND                     | VND                      | VND                    | VND             |
| Số dư đầu năm trước   | 259.870.270.000           | 1.352.660.454           | 37.961.584.893           | 34.277.307.332         | 333.461.822.679 |
| Trích lập các quỹ     | -                         | -                       | 23.920.024.353           | (24.120.024.353)       | (200.000.000)   |
| Lợi nhuận trong năm   | -                         | -                       | -                        | 33.908.074.095         | 33.908.074.095  |
| Số dư đầu năm nay     | 259.870.270.000           | 1.352.660.454           | 61.881.609.246           | 44.065.357.074         | 367.169.896.774 |
| Trích lập các quỹ (*) | -                         | -                       | 33.208.074.095           | (33.908.074.095)       | (700.000.000)   |
| Lợi nhuận trong kỳ    | -                         | -                       | -                        | 13.816.988.809         | 13.816.988.809  |
| Số dư cuối quý        | 259.870.270.000           | 1.352.660.454           | 95.089.683.341           | 23.974.271.788         | 380.286.885.583 |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2019, Đại hội thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2018 như sau: trích quỹ Đầu tư phát triển 33.208.074.095 đồng; trích quỹ phúc lợi 200.000.000 đồng; quỹ thưởng Ban điều hành 500.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                                     | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------|------------|
| a. Ngoại tệ tại các ngân hàng (USD) | 3.320,15    | 3.320,15   |
| b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)        | 2.635.875   | 2.635.875  |

**16. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực dịch vụ kho bãi, vận tải, bốc xếp hàng hoá tại Thành phố Hải Phòng.

**17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu cung cấp dịch vụ            | 58.444.266.357        | 38.990.985.321        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu               | -                     | -                     |
| <b>Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ</b> | <b>58.444.266.357</b> | <b>38.990.985.321</b> |

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 46.763.701.840        | 30.872.120.556        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>46.763.701.840</b> | <b>30.872.120.556</b> |

**19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá | 5.608.364.259         | 4.096.542.451         |
| Chi phí nhân công                       | 16.592.497.611        | 11.630.788.811        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định        | 3.919.179.029         | 6.307.780.998         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 23.349.317.836        | 11.199.490.277        |
| Chi phí khác                            | 4.477.748.756         | 4.092.480.946         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>53.947.107.491</b> | <b>37.327.083.483</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                 | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền gửi                    | 11.018.996.752        | 8.894.102.099         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia (*) | 1.447.500.000         | 2.425.000.000         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá           | 20.983.890            | -                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>12.487.480.642</b> | <b>11.319.102.099</b> |

(\*) Trong kỳ, Công ty ghi nhận khoản lợi nhuận được chia là cổ tức đợt 2 năm 2018 từ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ là 15%, tương đương với 1.447.500.000 đồng theo thông báo số 810/TB-SGDHCM ngày 03/06/2019; Theo đó, ngày 28/08/2019 là ngày nhận được khoản cổ tức này.

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 2.465.153.723        | 2.070.337.617        |
| Chi phí vật liệu quản lý                    | 173.719.628          | 135.022.390          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                   | 117.261.458          | 82.659.034           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                       | 531.804.556          | 559.684.730          |
| Thuế, phí và lệ phí                         | 1.681.157.000        | 1.682.157.000        |
| Chi phí dự phòng                            | -                    | 56.466.600           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 385.235.573          | 282.024.161          |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 1.829.073.713        | 1.586.611.395        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>7.183.405.651</b> | <b>6.454.962.927</b> |

**22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|  | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại</b> |                       |                       |
| Lợi nhuận trước thuế                                       | 16.984.641.011        | 13.164.601.473        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                          | (1.146.380.000)       | (2.123.880.000)       |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức                    | (1.447.500.000)       | (2.425.000.000)       |
| Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ               | 301.120.000           | 301.120.000           |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                  | <b>15.838.261.011</b> | <b>11.040.721.473</b> |
| Thuế suất  | 20%                   | 20%                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                          | <b>3.167.652.202</b>  | <b>2.208.144.294</b>  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Kỳ này<br>VND  | Kỳ trước<br>VND |
|--|----------------|-----------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu             | 13.816.988.809 | 10.956.457.179  |
| Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 25.987.027     | 25.987.027      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                        | <b>532</b>     | <b>422</b>      |

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

|   | Số cuối quý<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Các khoản vay                             | -                  | -                 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | (509.521.569)      | (1.393.749.235)   |
| Nợ thuần                                  |                    |                   |
| Vốn chủ sở hữu                            | 380.286.885.583    | 367.169.896.774   |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>0%</b>          | <b>0%</b>         |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 509.521.569            | 1.393.749.235          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 25.155.779.178         | 21.969.549.686         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 262.206.000.000        | 295.300.000.000        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | 81.630.948.664         | 39.809.573.920         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>369.502.249.411</b> | <b>358.472.872.841</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 5.451.004.797          | 6.828.367.902          |
| Chi phí phải trả                     | 4.115.916.350          | 128.978.745            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>9.566.921.147</b>   | <b>6.957.346.647</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) tuy nhiên các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về số lượng tàu, số lượng hàng và chủng loại hàng hóa thông qua cảng. Công ty đã đề ra các giải pháp thích hợp để ứng phó khi xảy ra những biến động này.

Ngoài ra, hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá dịch vụ. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện ít các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty đề đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty đề đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Dưới 1 năm             | Trên 1 năm            | Tổng                   |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số cuối quý                          | VND                    | VND                   | VND                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 509.521.569            | -                     | 509.521.569            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 25.155.779.178         | -                     | 25.155.779.178         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 262.206.000.000        | -                     | 262.206.000.000        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                      | 81.630.948.664        | 81.630.948.664         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>287.871.300.747</b> | <b>81.630.948.664</b> | <b>369.502.249.411</b> |
| Số cuối quý                          |                        |                       |                        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 5.451.004.797          | -                     | 5.451.004.797          |
| Chi phí phải trả                     | 4.115.916.350          | -                     | 4.115.916.350          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>9.566.921.147</b>   | <b>-</b>              | <b>9.566.921.147</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>278.304.379.600</b> | <b>81.630.948.664</b> | <b>359.935.328.264</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

|                                      | Dưới 1 năm             | Trên 1 năm            | Tổng                   |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số đầu năm                           | VND                    | VND                   | VND                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 1.393.749.235          | -                     | 1.393.749.235          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 21.969.549.686         | -                     | 21.969.549.686         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 295.300.000.000        | -                     | 295.300.000.000        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                      | 39.809.573.920        | 39.809.573.920         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>318.663.298.921</b> | <b>39.809.573.920</b> | <b>358.472.872.841</b> |
| Số đầu năm                           |                        |                       |                        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 6.828.367.902          | -                     | 6.828.367.902          |
| Chi phí phải trả                     | 128.978.745            | -                     | 128.978.745            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>6.957.346.647</b>   | <b>-</b>              | <b>6.957.346.647</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>311.705.952.274</b> | <b>39.809.573.920</b> | <b>351.515.526.194</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**25. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

|  | Kỳ này      | Kỳ trước    |
|--|-------------|-------------|
|  | VND         | VND         |
| Lương, thưởng, các khoản phúc lợi khác | 737.118.721 | 561.050.000 |

**26. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét của Công ty.



Trần Việt Hùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 14 tháng 08 năm 2019

Mai Thị Yên Thế  
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hương  
Người lập